

NGHIÊN CỨU CÁC YẾU TỐ TÁC ĐỘNG ĐẾN HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG CỦA HỆ THỐNG NHTM VIỆT NAM

RESEARCH OF FACTORS AFFECTING THE OPERATING EFFICIENCY OF VIETNAM COMMERCIAL BANKING SYSTEM

Ngày nhận bài: 22/05/2019

Ngày chấp nhận đăng: 19/07/2019

Trần Huy Hoàng, Nguyễn Thị Ngọc Hằng

TÓM TẮT

Hội nhập kinh tế quốc tế là một xu hướng tất yếu và là một yêu cầu khách quan đối với bất kỳ quốc gia nào trong giai đoạn phát triển hiện nay. Tuy nhiên, tiến trình này ngoài việc tạo ra những thuận lợi, cơ hội nhất định cho các quốc gia tham gia hội nhập, còn đặt các nước này trước những khó khăn, thách thức không nhỏ.

Lộ trình hội nhập kinh tế quốc tế đặt các doanh nghiệp của các quốc gia đang phát triển nói chung, hệ thống NHTM nói riêng, trước môi trường kinh doanh mới với những áp lực cạnh tranh gay gắt cùng những đối thủ không cân sức.

Từ thực tiễn đó, việc nghiên cứu, phân tích, đưa ra những nhân tố ảnh hưởng đến tính hiệu quả trong hoạt động của hệ thống NHTM Việt Nam trong giai đoạn hội nhập hiện nay để từ đó đưa ra những giải pháp thiết thực nhằm nâng cao hiệu quả hoạt động của hệ thống NHTM là một vấn đề cấp thiết.

Từ khóa: Hiệu quả hoạt động, Hiệu quả ngân hàng thương mại, Hiệu quả hoạt động hệ thống ngân hàng.

ABSTRACT

International economic integration is an inevitable trend and an objective requirement for any country in the current development period. However, this process not only is creating certain advantages and opportunities for participating countries, but also is creating many difficulties and challenges.

The roadmap for international economic integration makes enterprises of developing countries in general, commercial banking system in particular, new business environment with fierce competition pressure and unequal opponents.

From that practice, the research, analysis, and the introduction of factors affecting the operating efficiency of Vietnam commercial banking system in the current integration period to coming up with practical solutions for improving the operational efficiency of the commercial banking system is an urgent issue.

Keywords: The operating efficiency, The efficiency of commercial banking, The operating efficiency of banking system.

1. Giới thiệu

Hội nhập kinh tế quốc tế là một xu hướng tất yếu và là một yêu cầu khách quan đối với bất kỳ quốc gia nào trong giai đoạn phát triển hiện nay. Tuy nhiên, tiến trình này ngoài việc tạo ra những thuận lợi, cơ hội nhất định cho các quốc gia tham gia hội nhập, còn đặt các

nước này trước những khó khăn, thách thức không nhỏ.

Lộ trình hội nhập kinh tế quốc tế đặt các doanh nghiệp của các quốc gia đang phát triển nói chung, hệ thống NHTM nói riêng,

Trần Huy Hoàng, Nguyễn Thị Ngọc Hằng,
Trường Đại học Tài Chính Marketing, Ngân hàng
TMCP Công thương Việt Nam – CN12.

trước môi trường kinh doanh mới với những áp lực cạnh tranh gay gắt cùng những đối thủ không cân sức.

Từ thực tiễn đó, việc nghiên cứu, phân tích, đưa ra những nhân tố ảnh hưởng đến tính hiệu quả trong hoạt động của hệ thống NHTM Việt Nam trong giai đoạn hội nhập hiện nay để từ đó đưa ra những giải pháp thiết thực nhằm nâng cao hiệu quả hoạt động của hệ thống NHTM là một vấn đề cấp thiết.

2. Cơ sở lý thuyết và phương pháp nghiên cứu

2.1. Cơ sở lý thuyết

2.1.1 Khái niệm hiệu quả hoạt động

Theo lý thuyết hệ thống thì hiệu quả hoạt động của NHTM, có thể được hiểu ở hai khía cạnh như sau:

Khả năng biến đổi các đầu vào thành các đầu ra hay khả năng sinh lời hoặc giảm thiểu chi phí để tăng khả năng cạnh tranh với các định chế tài chính khác.

Xác suất hoạt động an toàn của ngân hàng.

Theo Peter S.Rose, giáo sư kinh tế học và tài chính trường đại học Yale thì về bản chất NHTM cũng có thể được coi như một tập đoàn kinh doanh và hoạt động với mục tiêu tối đa hóa lợi nhuận với mức độ rủi ro cho phép.

2.1.1. Phân loại hiệu quả và đánh giá hiệu quả hoạt động của hệ thống NHTM

Mục tiêu của các nhà sản xuất có thể đơn giản là cố gắng tránh lãng phí, bằng cách đạt được các đầu ra cực đại từ các đầu vào giới hạn hoặc bằng việc cực tiểu hóa đầu vào trong sản xuất các đầu ra đã cho.

Trong trường hợp này, khái niệm hiệu quả tương ứng với cái mà chúng ta gọi là **hiệu quả kỹ thuật** (khả năng sử dụng cực tiểu hóa đầu vào để sản xuất một vector đầu ra cho trước, hoặc khả năng thu được đầu ra cực đại từ một vector đầu vào cho trước), và mục tiêu tránh lãng phí của các nhà sản xuất trở thành mục tiêu đạt được mức hiệu quả kỹ thuật cao.

Như vậy, hiệu quả tương ứng được gọi là **hiệu quả kinh tế** (khả năng cho biết kết hợp các đầu vào nhân tố cho phép tối thiểu hóa chi phí để sản xuất ra một sản lượng nhất định), và mục tiêu của các nhà sản xuất trở thành mục tiêu đạt mức hiệu quả kinh tế cao (tính theo các chỉ tiêu như chi phí, doanh thu hoặc lợi nhuận).

2.1.2. Các nhân tố ảnh hưởng đến hiệu quả hoạt động của NHTM

Nhóm nhân tố khách quan:

Môi trường kinh tế, chính trị, xã hội trong và ngoài nước:

NHTM là cầu nối giữa khu vực tiết kiệm và khu vực đầu tư của nền kinh tế, do vậy những biến động của môi trường kinh tế, chính trị, xã hội có những ảnh hưởng không nhỏ đến hoạt động của NHTM. Nếu môi trường kinh tế, chính trị, xã hội ổn định sẽ tạo điều kiện thuận lợi cho hoạt động của các NHTM, vì đây cũng là điều kiện giúp cho sản xuất của nền kinh tế diễn ra bình thường, đảm bảo khả năng hấp thụ vốn và hoàn trả vốn của các doanh nghiệp trong nền kinh tế.

Môi trường pháp lý

Môi trường pháp lý được thể hiện thông qua tính đồng bộ, đầy đủ và phổ cập của hệ thống luật, các văn bản dưới luật, việc chấp hành luật pháp và trình độ dân trí.

Nhóm nhân tố chủ quan:

Nhóm này bao gồm các nhân tố bên trong nội bộ của chính các NHTM như các nhân tố về năng lực tài chính, khả năng quản trị điều hành, ứng dụng tiến bộ công nghệ, trình độ và chất lượng của nguồn nhân lực...

Năng lực tài chính

Năng lực quản trị, điều hành

Khả năng ứng dụng tiến bộ, công nghệ

Trình độ, chất lượng của người lao động

2.1.3. Các nghiên cứu trước đây về tính hiệu quả hoạt động của hệ thống NHTM

Các nghiên cứu trong nước

Các nghiên cứu trong nước về hiệu quả hoạt động của hệ thống NHTM gần đây đã được một số tác giả quan tâm, tuy nhiên đa phần những nghiên cứu này chỉ dừng lại ở các nghiên cứu định tính như: nghiên cứu của nghiên cứu sinh Lê Thị Hương năm 2002 về “Nâng cao hiệu quả hoạt động đầu tư của NHTM Việt Nam”, hay nghiên cứu của nghiên cứu sinh Lê Dân (2004) “ Vận dụng phương pháp thống kê để phân tích hiệu quả hoạt động của NHTM Việt Nam”, tuy đã có phần nào tiếp cận vấn đề bằng phương pháp định lượng nhưng chỉ dừng lại chủ yếu ở phương thức thống kê, hoặc nghiên cứu của Tiến sĩ Phạm Thanh Bình (2005) với đề tài “Nâng cao năng lực cạnh tranh của hệ thống NHTM Việt Nam trong điều kiện hội nhập kinh tế khu vực và quốc tế” cũng chỉ dừng lại ở phân tích định tính.

Như vậy, có thể nói việc áp dụng những phương pháp phân tích định lượng trong nghiên cứu hiệu quả của NHTM Việt Nam còn rất hạn chế, thực tế cũng cho thấy hiện nay trong phân tích hoạt động của ngành ngân hàng từ cấp ngân hàng đến cấp ngành, các nhà phân tích vẫn quen cách tiếp cận truyền thống, bởi vì đây vẫn là một cách tiếp cận dễ hiểu và dễ tính.

Các nghiên cứu nước ngoài

Các nghiên cứu về đánh giá hiệu quả hoạt động của các ngân hàng, tiếp cận theo phương pháp phân tích định lượng, đã được sử dụng trong các nghiên cứu như của Nathan và Neave (1992) áp dụng phương pháp biên ngẫu nhiên để phân tích hiệu quả hoạt động các ngân hàng Canada trong thời kỳ 1983-1987.

Paolo Coccorese và Alfonso Pelliccia (2010) đã tiếp cận phương pháp SCP cùng với các mô hình: OLS, ALS, Battese – Coelli, hồi quy Logistic và mô hình Tobit để kiểm định thuyết “Quite Life”, từ đó đưa ra kết luận về mối quan hệ giữa sức

mạnh thị trường với hiệu quả hoạt động ngành ngân hàng nghiên cứu tại hệ thống ngân hàng Italia.

Wahyoe Soedarmono, Fouad Machrouh, Amine Tarazi (2017) nghiên cứu mối quan hệ giữa sức mạnh thị trường, tăng trưởng kinh tế và sự ổn định tài chính bằng cách tiếp cận phương pháp FEM và 2SLS, nghiên cứu tại hệ thống ngân hàng châu Á.

Bằng việc sử dụng phương pháp Frontier and Non_ Frontier, mô hình OLS và mô hình Tobit, Michael Koetter, James W. Kolari and Laura Spierdijk (2008) nghiên cứu về mối quan hệ giữa cạnh tranh và hiệu quả ngân hàng tại các ngân hàng ở USA.

Sophocles N.Brissimis, Manthos D. Delis, Nikolaos I. Papanikolaou (2008) sử dụng mô hình 2SLS cùng với dữ liệu bảng của các ngân hàng để phân tích sự ảnh hưởng của việc cơ cấu lại hệ thống ngân hàng đến hiệu quả hoạt động của hệ thống ngân hàng những nước mới gia nhập khu vực Euro.

Nghiên cứu của Rima Turk Ariss (2010) đã tiếp cận mô hình OLS và Tobit để khám phá mức độ của sức mạnh thị trường tác động như thế nào đến hiệu quả và tính ổn định của hệ thống trong bối cảnh của các nền kinh tế đang phát triển.

Barbara Casu và Claudia Giardone (2017) trong bài nghiên cứu của mình đã áp dụng phương pháp tiếp cận trung gian và 2 mô hình SFA, DEA để xem xét mối quan hệ giữa mức độ cạnh tranh, mức độ tập trung và mức hiệu quả cụ thể của các NHTM khu vực Euro.

Nghiên cứu của Hirofumi Uchida, Yoshiro Tsuitsui (2005) đã sử dụng mô hình MVR, 3SLS để xem xét liệu rằng sự cạnh tranh giữa các khu vực ngân hàng ở Nhật Bản có thực sự được cải thiện trong những năm cuối của thế kỷ 20 hay không.

Nghiên cứu của Wiliam (2012) sử dụng mô hình SFA, 2SLS và Tobit để phân tích mối quan hệ giữa sức mạnh thị trường và tính hiệu quả của các ngân hàng ở Mỹ Latinh.

2.2. Phương pháp nghiên cứu

2.2.1. Phương pháp nghiên cứu

Hiện nay trên thế giới còn sử dụng nhiều mô hình định lượng khác nhau để đo lường hiệu quả và các nhân tố ảnh hưởng đến hiệu quả hoạt động của hệ thống ngân hàng. Riêng với bài nghiên cứu này, bài nghiên cứu sử dụng mô hình Stochastic Frontier Analyst (SFA) và hai phương pháp hồi quy: hồi quy 2 Stage Least Square (2SLS) và hồi quy Tobit để phục vụ cho phần nghiên cứu định lượng.

2.2.2. Dữ liệu nghiên cứu

Nguồn số liệu được sử dụng trong các mô hình ước lượng được thu thập từ bảng cân đối kế toán, báo cáo thu nhập chi phí và báo cáo thường niên của 30 NHTM Việt Nam (bao gồm 5 NHTM Nhà nước và 25 NHTM) thời kỳ 2005-2017. Dựa trên nguồn số liệu hiện có và những gợi ý từ kết quả nghiên cứu của các tác giả trên thế giới về lĩnh vực mà bài nghiên cứu đang nghiên cứu, cũng như thực tế hoạt động của các NHTM ở Việt Nam, bài nghiên cứu xây dựng mô hình nghiên cứu như sau:

Mô hình nghiên cứu

Đo lường hiệu quả ngân hàng, theo Berger & Mester (1997) và Fu & Heffernan (2009), hiệu quả X của một ngân hàng i được tính bằng chỉ số chi phí ước lượng thấp nhất được sử dụng bởi một ngân hàng chuẩn nhất để sản xuất một lượng đầu ra ngang nhau trong cùng một điều kiện ngoại sinh, từ đó ước lượng chi phí thực tế của ngân hàng i.

Theo Sealey & Lindley (1977) mặc dù không có cách tiếp cận hoàn hảo trong việc xác định đầu ra và đầu vào của ngân hàng vì không có cách tiếp cận nào có thể phản ánh được tất cả các hoạt động, vai trò của ngân hàng với tư cách là chủ thể cấp các dịch vụ trung gian tài chính. Theo hai ông, cách tiếp cận trung gian là phù hợp nhất: xem ngân hàng là các trung gian tài chính, kết nối khu vực tiết kiệm và khu vực đầu tư của nền kinh tế, để phân tích và đánh giá hiệu quả hoạt động của ngân hàng. Với cách tiếp cận này, bài nghiên cứu sử dụng 3 biến đầu vào (tiền gửi, lao động và vốn thực) như bài nghiên cứu của Olson and Zoubi (2017 và một biến đầu ra (tổng tài sản) theo như nghiên cứu của Turk Ariss (2010). Sử dụng phương pháp SFA, bài nghiên cứu dùng hệ số Likelihood cực đại để ước lượng phương trình (1), từ đó thu thập được hệ số của các biến và tỷ số hiệu quả. Ở bài nghiên cứu này, tác giả đánh giá hiệu quả hoạt động của ngân hàng theo 2 hướng tiếp cận: hiệu quả theo chi phí (biến đại diện là TOC) và hiệu quả theo lợi nhuận (biến đại diện là pbt).

Để mô hình hóa cấu trúc chi phí cơ sở của lĩnh vực ngân hàng bài nghiên cứu sử dụng hình thức hàm Translog – xem Công thức:

$$\begin{aligned} \ln TOC_{it} = & \alpha_0 + \alpha_1 \ln Q_{it} + \frac{1}{2} \alpha_2 (\ln Q_{it})^2 \\ & + \sum_{k=1}^3 \beta_k \ln W_{kit} + \frac{1}{2} \sum_{k=1}^3 \sum_{j=1}^3 \gamma_{kj} \ln W_{kit} \ln W_{jit} \\ & + \frac{1}{2} \sum_{k=1}^3 \delta_k \ln Q_{it} \ln W_{kit} + \\ & \varphi_1 Trend + \frac{1}{2} \varphi_2 (Trend)^2 + \varphi_3 Trend \times \ln Q_{it} + \\ & \sum_{k=1}^3 \mu_k trend \ln W_{kit} + \varepsilon_t \end{aligned} \quad (2)$$

Bảng 2.1 Tổng hợp giải thích kết quả từ ngữ viết tắt

Biến	Giải thích
TOC	Tổng chi phí hoạt động
Q (Output)	Tổng tài sản
W ₁ (Input price of deposits)	Chi phí từ lãi tiền gửi/ tổng tiền gửi
W ₂ (Input price of labor)	Chi phí lao động/ tổng tài sản
W ₃ (Input price of physical capital)	Chi phí hoạt động khác/ tổng tài sản cố định
Trend	Thay đổi công nghệ
ε (error term)	(v + u)
V	Sai số ngẫu nhiên 2 chiều
U	Chỉ số phi hiệu quả

Nguồn: Tổng hợp của tác giả

Trong đó $\ln TOC$ là log của chi phí hoạt động (tổng của chi phí nhân viên và chi phí phi lãi suất), trong hàm lợi nhuận, biến phụ thuộc ($\ln PBT$) là log của lợi nhuận trước thuế, V là biến ngẫu nhiên được phân phối đồng nhất và độc lập, trong đó độc lập với U , đó là những biến ngẫu nhiên không âm được giả định để kiểm soát sự không hiệu quả.

Tính toán chỉ số Lerner

Sức mạnh thị trường phản ánh khả năng của một ngân hàng đặt giá trên chi phí biên (mc) (Lerner, 1934). Nó được đo lường bởi chỉ số Lerner để đại diện cho sự cạnh tranh của ngân hàng. Công thức (3) thể hiện chỉ số Lerner của sức mạnh thị trường bằng sự chênh lệch giữa giá và chi phí biên đo bởi giá của ngân hàng i tại thời điểm t .

$$Lerner_{it} = \frac{p_{it} - mc_{it}}{p_{it}} \quad (3)$$

Mức độ cạnh tranh	Values of Lerner
Độc quyền hoàn toàn	$L = 1$
Cạnh tranh độc quyền	$0 < L < 1$
Cạnh tranh hoàn toàn	$L = 0$

Giống như William (2012), bài nghiên cứu ước lượng chi phí biên (MC) bằng cách lấy đạo hàm của tổng tài sản (Q) từ Công thức (2), chi tiết được mô tả trong Công thức (4)

$$MC_{it} = \alpha_1 + \alpha_2 \ln Q_{it} + \frac{1}{2} \sum_{k=1}^3 \delta_k \ln W_{kit} + \varphi_3 \text{Trend} \quad (4)$$

Chỉ số Lerner chuẩn sẽ bị lệch đi nếu giá hay chi phí biên được ước tính không đúng. Koetter và cộng sự (2012) lưu ý rằng cách tiếp cận quy ước giả định rằng các ngân hàng là hoạt động hiệu quả. Trừ khi điều này được kiểm soát hiệu quả, nếu không nó sẽ làm lệch đi chỉ số Lerner quy ước vì ngân hàng có thể khai thác những cơ hội về giá từ sức mạnh thị trường (Turk Ariss, 2010). Để khắc phục điều này, Koetter và cộng sự (2012) đã phát triển một chỉ số Lerner điều chỉnh trong đó kết hợp khả năng ngân hàng có thể từ bỏ lợi nhuận – vì giá đầu ra không hiệu quả – thay vì một “vòng đời tĩnh lặng”. Công thức (5) thể hiện chỉ số Lerner điều chỉnh:

$$Lerner = \frac{\left(\frac{PBT/TA + TVC/TA}{PBT/TA + TVC/TA} \right) - \widehat{MC}}{\widehat{PBT/TA + TVC/TA}} \quad (5)$$

Để tính toán Công thức (5) bài nghiên cứu ước lượng biến phí và hàm lợi nhuận thay thế. Giá trị dự đoán của Tổng biến phí (TVC) và Lợi nhuận trước thuế (PBT) được tính bởi Tổng chi phí (TOC) và lợi nhuận trước thuế (pbt) và chi phí biên ước tính (MC) được trừ ra từ số liệu. Từ công thức 5, ta viết lại công thức tính Lerner từ các biến tính được từ nguồn số liệu thu thập từ mẫu 30 ngân hàng từ 2005 đến 2017 dưới dạng log như sau:

$$Lerner = \frac{(\ln TOC / \ln Q + \ln pbt / \ln Q) - \ln MC}{(\ln TOC / \ln Q + \ln pbt / \ln Q)}$$

Tiếp theo, tác giả sử dụng 2 mô hình : 2SLS và Tobit để xem xét tác động của các nhân tố sau đến hiệu quả hoạt động của các NHTM.

Theo Wiliam (2012), các nhân tố vĩ mô tác động đến hiệu quả của hệ thống ngân hàng gồm:

Sức mạnh thị trường (Lerner Index), Mức độ tập trung (trên thị trường tiền gửi: concr4deposit và thị trường tiền vay: concr4loan), quy mô (banksize), thị phần (marketshare), rủi ro tín dụng (credit risk), rủi ro thanh khoản (liquidity risk), tổng sản phẩm quốc nội (gdp), lạm phát (inflation). Biến “ownership” và “listed dummy” được đưa vào với vai trò là biến giả: ownership nhận giá trị “1” khi ngân hàng có tỷ lệ nắm giữ của nhà đầu tư nước ngoài và nhận giá trị “0” khi không có sự tham gia góp vốn của nhà đầu tư nước ngoài; các ngân hàng được niêm yết sẽ nhận giá trị listed dummy là “1” và các ngân hàng không niêm yết nhận giá trị “0”.

3. Kết quả và đánh giá

3.1. Kết quả

Bảng 2.2 Thể hiện thống kê mô tả của các biến được sử dụng trong mô hình SFA, trong đó hiệu quả được xem xét theo biến tổng chi phí (TOC)

Stoc. frontier normal/half-normal model Number of obs = 20/
Wald chi2(13) = 2.81e+12
Log likelihood = 280.52992 Prob > chi2 = 0.0000

Intoc	Coef.	Std. Err.	z	P> z	[95% Conf. Interval]	
lnq	1.316505	.000024	5.5e+04	0.000	1.316458	1.316552
halflnq2	-.009839	.0000218	-450.33	0.000	-.0098818	-.0097962
halflnw1x1~2	-.0852062	.0005514	-154.54	0.000	-.0862868	-.0841255
halflnw1x1~3	.0286869	.0007392	38.81	0.000	.0272381	.0301357
halflnw2x1~3	-.0032584	.0008662	-3.76	0.000	-.0049563	-.0015606
halflnqxlnw1	.0489396	.0001551	315.59	0.000	.0486357	.0492435
halflnqxlnw2	.0032713	.0000632	51.74	0.000	.0031474	.0033953
halflnqxlnw3	.0031708	.0000744	42.63	0.000	.0030251	.0033166
halftrend2	.0012644	.00006	21.06	0.000	.0011468	.0013821
trendxlnq	-.0018301	.0000228	-80.13	0.000	-.0018749	-.0017854
trendxlnw1	.0012373	.0000786	15.75	0.000	.0010833	.0013912
trendxlnw2	-.0070827	.0000259	-273.88	0.000	-.0071334	-.007032
trendxlnw3	.0085997	.0001375	62.55	0.000	.0083302	.0088692
_cons	-4.928645	.	.	.	.	.
/lnsig2v	-32.7981	96.09214	-0.34	0.733	-221.1352	155.539
/lnsig2u	-4.162019	.0982948	-42.34	0.000	-4.354673	-3.969364
sigma_v	7.55e-08	3.63e-06			9.57e-49	5.95e+33
sigma_u	.1248042	.0061338			.113343	.1374243
sigma2	.0155761	.001531			.0125753	.0185769
lambda	1652901	.0061338			1652901	1652901

Nguồn: Tác giả tự tính toán

Kết quả cho thấy mô hình tổng chi phí sử dụng phương pháp SFA là hiệu quả, các biến trong mô hình đều có ý nghĩa về mặt thống

kê với độ tin cậy 99%. Chính vì thế biến hiệu quả được rút ra từ mô hình sẽ mang độ phù hợp và độ tin cậy khá cao.

Bảng 2.3 Thể hiện kết quả ước lượng mô hình 2SLS, Tobit, trong đó hiệu quả hoạt động của hệ thống ngân hàng là biến phụ thuộc (TOC) theo cách tiếp cận hiệu quả theo chi phí.

Ket qua chạy mô hình

	(1) 2SLS	(2) tobit
main		
lernerindex	1.09769 (0.7973)	0.13963 (0.4418)
concr4depo~t	-2.03979 (1.2465)	0.38316 (0.4016)
concr4loan	2.90100 (1.8637)	-0.66296 (0.6931)
banksize	0.01995 (0.0227)	0.02549 (0.0178)
marketshare~t	0.56882** (0.2525)	0.40889* (0.2108)
creditrisk	0.00932 (0.0449)	0.03373 (0.0376)
liquidityrisk	-0.10556** (0.0467)	-0.09769** (0.0406)
ownershipd~s	0.05651*** (0.0212)	0.04315** (0.0201)
listeddummy	-0.02406 (0.0149)	-0.01880 (0.0147)
gdp	0.49086 (0.6696)	0.36589 (0.6544)
inf	-0.03826 (0.1210)	0.14404* (0.0871)
_cons	-0.68467 (0.7436)	0.57955 (0.4090)
sigma		
_cons		0.06225*** (0.0032)
N	169	195
r2	0.13762	
ll_0		254.09892
ll		264.73854
chi2	29.98630	21.27923

Standard errors in parentheses

* p<0.10, ** p<0.05, *** p<0.01

Nguồn: Tác giả tự tính toán

Qua kết quả hai mô hình cho ta thấy, cả 2 mô hình 2SLS và Tobit theo chi phí đều cho cùng một kết quả là có 3 nhân tố tác động

đến hiệu quả hoạt động của NHTM đó là: thị phần, tính thanh khoản và tỷ lệ nắm giữ của nhà đầu tư nước ngoài. Trong đó, tính thanh khoản có tác động âm đến hiệu quả hoạt động của hệ thống NHTM, và các nhân tố thị phần, tỷ lệ nắm giữ có tác động dương đến hiệu quả hoạt động của hệ thống NHTM.

Bên cạnh đó, bài nghiên cứu nghiên cứu hiệu quả hoạt động của NHTM Việt Nam dưới góc độ lợi nhuận. Với mô hình SFA, bài nghiên cứu thay biến Tổng chi phí TOC bằng biến lợi nhuận trước thuế (pbt), từ đó rút trích ra được biến hiệu quả về mặt lợi nhuận của Ngân hàng. Kết quả chạy mô hình thể hiện ở bảng 2.1 cho thấy, tính phù hợp của mô hình SFA cũng rất cao.

Bảng 2.4 Thể hiện kết quả chạy mô hình mô hình SFA, trong đó hiệu quả được xem xét theo biến lợi nhuận trước thuế (pbt)

Stoc. frontier normal/half-normal model Number of obs = 206
Wald chi2(13) = 2.70e+08
Log likelihood = -135.11662 Prob > chi2 = 0.0000

lnpbt	Coef.	Std. Err.	z	P> z	[95% Conf. Interval]
lnq	-.3281831	.0034822	-94.24	0.000	-.3350082 -.3213581
halflnq2	.0289091	.0032912	8.78	0.000	.0224584 .0353598
halflnw1x1~2	-.5739366	.0849031	-6.76	0.000	-.7403436 -.4075295
halflnw1x1~3	1.050518	.1834209	5.73	0.000	.6910199 1.410017
halflnw2x1~3	-1.57251	.1967223	-7.99	0.000	-1.958078 -1.186941
halflnqx1nw1	-.106153	.019619	-5.41	0.000	-.1446056 -.0677004
halflnqx1nw2	-.0880631	.0189362	-4.65	0.000	-.1251774 -.0509489
halflnqx1nw3	-.2654402	.0453592	-5.85	0.000	-.3543426 -.1765379
halftrend2	-.0707515	.0256443	-2.76	0.006	-.1210133 -.0204897
trendxlnq	.0428111	.012957	3.30	0.001	.0174159 .0682064
trendxlnw1	-.1117325	.0867046	-1.29	0.198	-.2816703 .0582053
trendxlnw2	.1907408	.0209001	9.13	0.000	.1497774 .2317042
trendxlnw3	.0750377	.0462321	1.62	0.105	-.0155755 .165651
_cons	14.26023	.	.	.	.
/lnsig2v	-22.90952	24.39108	-0.94	0.348	-70.71516 24.89612
/lnsig2u	-.1397984	.0985352	-1.42	0.156	-.3329239 .0533272
sigma_v	.0000106	.0001293			4.41e-16 254755.5
sigma_u	.9324878	.0459415			.846655 1.027022
sigma2	.8695336	.0856797			.7016044 1.037463
lambda	87979.72	.0459406			87979.63 87979.81

Sau đó, bài nghiên cứu tiếp tục dùng biến hiệu quả hoạt động về mặt lợi nhuận làm biến phụ thuộc trong hai mô hình phân tích các nhân tố tác động đến hiệu quả hoạt động của Ngân hàng theo hai phương pháp 2SLS và Tobit.

Bảng 2.5 Thể hiện kết quả ước lượng mô hình 2SLS, Tobit, trong đó hiệu quả hoạt động của hệ thống ngân hàng là biến phụ thuộc (pbt) theo cách tiếp cận hiệu quả theo lợi nhuận.

Ket qua chay mo hinh Cac nhan to tac dong den hieu qua hoạt động về mặt lợi nhuận

	(1) 2SLS	(2) Tobit
main		
lernerindex	-0.66499 (2.4381)	-0.77374 (1.5852)
concr4depo~t	-1.74283 (3.7610)	0.26365 (1.2694)
concr4loan	4.03072 (5.6660)	0.64512 (2.1908)
banksiz	0.14075** (0.0686)	0.09894* (0.0566)
marketshare~t	0.06688 (0.7735)	0.09683 (0.6665)
creditrisk	-0.09762 (0.1411)	-0.00986 (0.1208)
liquidityr~k	0.06800 (0.1448)	0.15415 (0.1284)
ownershipd~s	0.33937*** (0.0659)	0.33624*** (0.0634)
listeddummy	0.00404 (0.0462)	0.02135 (0.0464)
gdp	-6.79062*** (2.0688)	-6.01770*** (2.0706)
inf	-0.76182** (0.3715)	-0.60159** (0.2793)
_cons	-1.11157 (2.2702)	-0.14854 (1.4258)
sigma		
_cons		0.19673*** (0.0100)
N	168	194
r2	0.27311	
ll_0		12.17724
ll		40.15291
chi2	62.84018	55.95134

Standard errors in parentheses
* p<0.10, ** p<0.05, *** p<0.01

Các hệ số ước lượng cho kết quả có ý nghĩa trong mô hình 2SLS và Tobit theo cách tiếp cận hiệu quả theo thu nhập gồm có: quy mô ngân hàng, tỷ lệ sở hữu của nhà đầu tư nước ngoài, tổng thu nhập quốc nội và lạm phát. Trong đó quy mô ngân hàng và tỷ lệ

nắm giữ của nhà đầu tư nước ngoài tác động dương đến hiệu quả hoạt động của hệ thống ngân hàng, quy mô càng lớn, tỷ lệ nắm giữ của nhà đầu tư nước ngoài càng cao thì hệ thống ngân hàng hoạt động càng hiệu quả. Ngược lại, 2 nhân tố: gdp và lạm phát lại có tác động âm, có nghĩa rằng, GDP càng cao, tỷ lệ lạm phát càng cao thì hiệu quả của hệ thống ngân hàng càng giảm. Điều này có thể được giải thích như sau: giai đoạn nghiên cứu của bài nghiên cứu đối với hệ thống NHTM Việt Nam là giai đoạn nền kinh tế phát triển khá nóng, trong thời gian này, GDP của Việt Nam luôn đạt được tốc độ tăng trưởng cao trong khu vực, và lạm phát cũng thuộc loại cao nhất trong khu vực và thế giới. Giai đoạn này hệ thống NHTM chạy theo lợi nhuận mở rộng tín dụng, cho vay tràn lan, các quy chuẩn về an toàn được xem nhẹ và đây chính là lý do dẫn đến sự giảm sút hiệu quả về mặt chi phí và lợi nhuận, bên cạnh đó còn gia tăng nợ xấu, thanh khoản giảm sút và đẩy hệ thống NHTM đến những rủi ro không lường trước được trong tương lai.

3.2. Đánh giá

Thông qua kết quả nghiên cứu từ mô hình và thực trạng hệ thống NHTM Việt Nam, bài nghiên cứu rút ra được một số kết luận như sau:

Trong giai đoạn 2004 - 2017, kết quả chạy mô hình cho thấy tồn tại bằng chứng chứng minh rằng có các nhân tố chủ quan lẫn khách quan tác động đến hiệu quả hoạt động của các NHTM Việt Nam trong thời kỳ này.

Trong đó các nhân tố chủ quan tác động bao gồm: Thị phần, rủi ro thanh khoản, tỷ lệ nắm giữ của nhà đầu tư nước ngoài và quy mô của ngân hàng.

Các nhân tố khách quan bao gồm: Tổng thu nhập quốc nội và lạm phát của nền kinh tế.

Các nhân tố tác động tích cực đến hiệu quả hoạt động của các NHTM bao gồm: tỷ lệ nắm giữ của nhà đầu tư nước ngoài, quy mô ngân hàng và thị phần của ngân hàng

Các nhân tố tác động không tốt đến hiệu quả hoạt động của các NHTM bao gồm: rủi ro thanh khoản, nền kinh tế tăng trưởng nóng, lạm phát cao trong nền kinh tế.

Kết quả mô hình hồi quy là phù hợp với lý thuyết nền cũng như thực tiễn hoạt động NHTM cũng như nền kinh tế Việt Nam hiện nay.

4. Kết luận

Giải pháp nâng cao hiệu quả hoạt động của hệ thống NHTM Việt Nam

Một là, mở cửa thị trường trong nước trên cơ sở xóa bỏ cơ chế bao cấp, bảo hộ đối với các NHTM Việt Nam, cũng như các giới hạn về số lượng, loại hình tổ chức, phạm vi hoạt động, tỷ lệ góp vốn của nước ngoài, bảo đảm quyền kinh doanh của các ngân hàng và các tổ chức tài chính nước ngoài theo các cam kết đa phương và song phương.

Hai là, sự tập trung về nguồn vốn sẽ là nguyên nhân gây nên rủi ro thanh khoản cho NH. Trong những năm vừa qua các NHTM đã dần mở rộng các hình thức huy động vốn, thời hạn huy động vốn một cách chủ động và linh hoạt. Tuy nhiên, điều khiến khách hàng đến gửi tiền vào NH không chỉ đơn thuần quan tâm tới mức lãi được nhận mà họ quan tâm rất nhiều tới những khía cạnh khác như uy tín của NH, tiện ích mang lại khi đến giao dịch với NH... Việc đa dạng hoá các hình thức huy động vốn, kì hạn và đối tượng huy động vốn sẽ đem lại sự chủ động trong việc sử dụng nguồn, không bị phụ thuộc sâu vào một nhóm khách hàng hay một loại kì hạn nào. Điều này sẽ làm giảm khả năng RRTK có thể xảy ra khi có sự biến động tiền gửi của một nhóm khách hàng hay của kì hạn nào...

Ba là, theo số liệu thống kê của Worldbank, tỷ lệ an toàn vốn của hệ thống ngân hàng Việt Nam còn khá thấp so với các nước trong khu vực. Bên cạnh đó, kết quả nghiên cứu cũng cho thấy rằng tỷ lệ vốn chủ sở hữu trên tổng tài sản có ảnh hưởng tích cực đến hiệu quả hoạt động của các NHTM Việt Nam. Điều này là cơ sở để khuyến khích các ngân hàng không ngừng gia tăng vốn chủ sở hữu. Với mức vốn chủ sở hữu như hiện nay, hầu hết các NHTM Việt Nam không đủ khả năng tài trợ cho các dự án lớn như tàu điện ngầm, thủy điện, hàng không,... Từ đó làm giảm năng lực cạnh tranh của các ngân

hàng. Vì vậy, một ngân hàng muốn nâng cao năng lực tài chính và năng lực cạnh tranh thì không thể không gia tăng vốn chủ sở hữu. Đồng thời, việc này còn đáp ứng tỷ lệ an toàn vốn tối thiểu theo chuẩn mực quốc tế.

Bốn là, Chính phủ cần tiếp tục thực hiện mục tiêu tăng cường, ổn định kinh tế vĩ mô, kiểm soát lạm phát, đạt mức tăng trưởng cao trong thời gian tới. Điều hành chủ động, linh hoạt các công cụ chính sách tài khóa, chính sách tiền tệ, tạo môi trường ổn định cho hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp và của các ngân hàng.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- Bùi Duy Phú (2002), Phương pháp đánh giá hiệu quả của NHTM qua hàm sản xuất và hàm chi phí, Bài nghiên cứu thạc sỹ kinh tế, Đại học Kinh tế Quốc dân.
- Chính phủ (2006), Quyết định số 112/2006/QĐ-TTg ngày 24/5/2006, Quyết định về việc phê duyệt Đề án phát triển ngành Ngân hàng Việt Nam đến năm 2010 và định hướng đến năm 2020.
- Đoàn Thanh và Phan Thị Thúy Diễm (2013), Lựa chọn mô hình giám sát ngân hàng, kinh nghiệm các nước và bài học cho Việt Nam, Tạp chí phát triển và hội nhập, số 10 (20) 22-31.
- Frederic S. Miskin (1994), Tiền tệ, Ngân hàng và thị trường tài chính, NXB Khoa học Kỹ thuật, Hà Nội.
- Huỳnh Thế Du (2005), Cải cách Ngân hàng ở Việt Nam: còn lắm chông gai, Chương trình Fullbright, TP HCM.
- IMF (1998, 1999, 2000, 2001, 2002, 2003, 2004, 2005, 2006, 2007, 2008, 2009, 2010, 2017), Vietnam: selected issue.
- Lê Dân (2004), Vận dụng phương pháp thống kê để phân tích hiệu quả hoạt động của NHTM Việt Nam, Luận án Tiến sỹ Kinh tế, Đại học Kinh tế Quốc dân.
- Trần Huy Hoàng (2012). Giáo trình quản trị ngân hàng. Đại học Kinh tế Thành phố Hồ Chí Minh.

PHỤ LỤC

Phụ lục 1: Ước lượng mô hình 2SLS, trong đó hiệu quả hoạt động của hệ thống ngân hàng là biến phụ thuộc (TOC) bằng cách tiếp cận hiệu quả theo chi phí.

Instrumental variables (2SLS) regression	Number of obs = 169
	Wald chi2(11) = 29.99
	Prob > chi2 = 0.0016
	R-squared = 0.1376
	Root MSE = .06157

efficiency	Coef.	Std. Err.	z	P> z	[95% Conf. Interval]	
lernerindex	1.097687	.7973326	1.38	0.169	-.4650557	2.660431
concr4depo~t	-2.039791	1.246547	-1.64	0.102	-4.482978	.4033961
concr4loan	2.901004	1.863692	1.56	0.120	-.7517647	6.553772
banksiz	.0199531	.0227122	0.88	0.380	-.0245619	.0644682
marketshar~t	.568817	.2524503	2.25	0.024	.0740235	1.063611
creditrisk	.0093189	.0449374	0.21	0.836	-.0787567	.0973946
liquidityr~k	-.1055621	.0467411	-2.26	0.024	-.197173	-.0139512
ownershipd~s	.0565103	.0212239	2.66	0.008	.0149122	.0981085
listeddummy	-.024055	.0148888	-1.62	0.106	-.0532366	.0051266
gdp	.4908608	.669589	0.73	0.464	-.8215095	1.803231
inf	-.0382571	.1210052	-0.32	0.752	-.275423	.1989088
_cons	-.6846674	.743603	-0.92	0.357	-2.142102	.7727678

Instrumented: lernerindex
 Instruments: concr4deposit concr4loan banksiz marketsharedeposit
 creditrisk liquidityrisk ownershipdummies listeddummy gdp inf
 L.lernerindex

Phụ lục 2: Ước lượng mô hình 2SLS, trong đó hiệu quả hoạt động của hệ thống ngân hàng là biến phụ thuộc (TOC) theo cách tiếp cận hiệu quả theo chi phí.

Instrumental variables (2SLS) regression	Number of obs = 169
	Wald chi2(11) = 29.99
	Prob > chi2 = 0.0016
	R-squared = 0.1376
	Root MSE = .06157

efficiency	Coef.	Std. Err.	z	P> z	[95% Conf. Interval]	
lernerindex	1.097687	.7973326	1.38	0.169	-.4650557	2.660431
concr4depo~t	-2.039791	1.246547	-1.64	0.102	-4.482978	.4033961
concr4loan	2.901004	1.863692	1.56	0.120	-.7517647	6.553772
banksiz	.0199531	.0227122	0.88	0.380	-.0245619	.0644682
marketshar~t	.568817	.2524503	2.25	0.024	.0740235	1.063611
creditrisk	.0093189	.0449374	0.21	0.836	-.0787567	.0973946
liquidityr~k	-.1055621	.0467411	-2.26	0.024	-.197173	-.0139512
ownershipd~s	.0565103	.0212239	2.66	0.008	.0149122	.0981085
listeddummy	-.024055	.0148888	-1.62	0.106	-.0532366	.0051266
gdp	.4908608	.669589	0.73	0.464	-.8215095	1.803231
inf	-.0382571	.1210052	-0.32	0.752	-.275423	.1989088
_cons	-.6846674	.743603	-0.92	0.357	-2.142102	.7727678

Instrumented: lernerindex
 Instruments: concr4deposit concr4loan banksiz marketsharedeposit
 creditrisk liquidityrisk ownershipdummies listeddummy gdp inf
 L.lernerindex

Phụ lục 3: Kết quả ước lượng mô hình Tobit, trong đó hiệu quả hoạt động của hệ thống ngân hàng là biến phụ thuộc (TOC) theo cách tiếp cận hiệu quả theo lợi nhuận.

Source	SS	df	MS	Number of obs =	195
Model	.087129982	11	.007920907	F(11, 183) =	1.92
Residual	.755674476	183	.004129369	Prob > F =	0.0395
				R-squared =	0.1034
				Adj R-squared =	0.0495
Total	.842804458	194	.004344353	Root MSE =	.06426

efficiency	Coef.	Std. Err.	t	P> t	[95% Conf. Interval]
lernerindex	.1396327	.45601	0.31	0.760	-.7600804 1.039346
concr4depo~t	.3831577	.4145453	0.92	0.357	-.4347451 1.20106
concr4loan	-.6629649	.7154518	-0.93	0.355	-2.07456 .7486299
banksiz	.0254897	.0184108	1.38	0.168	-.0108351 .0618145
marketshare~t	.4088852	.217602	1.88	0.062	-.0204462 .8382166
creditrisk	.0337273	.038766	0.87	0.385	-.0427586 .1102131
liquidityrisk	-.0976871	.0419249	-2.33	0.021	-.1804054 -.0149688
ownershipd~s	.0431472	.0207188	2.08	0.039	.0022688 .0840256
listeddummy	-.0188042	.0151521	-1.24	0.216	-.0486995 .011091
gdp	.3658909	.675535	0.54	0.589	-.9669477 1.698729
inf	.1440375	.0899124	1.60	0.111	-.0333607 .3214358
_cons	.5795513	.4222198	1.37	0.172	-.2534934 1.412596

Phụ lục 4: Kết quả ước lượng mô hình 2SLS, trong đó hiệu quả hoạt động của hệ thống ngân hàng là biến phụ thuộc (TOC) theo cách tiếp cận hiệu quả theo lợi nhuận.

Instrumental variables (2SLS) regression	Number of obs =	168
	Wald chi2(11) =	62.84
	Prob > chi2 =	0.0000
	R-squared =	0.2731
	Root MSE =	.1913

efficiency2	Coef.	Std. Err.	z	P> z	[95% Conf. Interval]
lernerindex	-.6649901	2.438098	-0.27	0.785	-5.443573 4.113593
concr4depo~t	-1.742835	3.760998	-0.46	0.643	-9.114256 5.628586
concr4loan	4.030723	5.665985	0.71	0.477	-7.074402 15.13585
banksiz	.1407539	.0685978	2.05	0.040	.0063047 .2752032
marketshare~t	.0668761	.7735438	0.09	0.931	-1.449242 1.582994
creditrisk	-.0976183	.1410852	-0.69	0.489	-.3741401 .1789035
liquidityrisk	.068003	.1447861	0.47	0.639	-.2157725 .3517785
ownershipd~s	.339371	.065931	5.15	0.000	.2101485 .4685934
listeddummy	.0040356	.0461899	0.09	0.930	-.086495 .0945663
gdp	-6.790622	2.068801	-3.28	0.001	-10.8454 -2.735847
inf	-.7618209	.3715104	-2.05	0.040	-1.489968 -.0336738
_cons	-1.11157	2.270153	-0.49	0.624	-5.560989 3.337848

Instrumented: lernerindex
Instruments: concr4deposit concr4loan banksiz marketsharedeposit
creditrisk liquidityrisk ownershipdummies listeddummy gdp inf
L.lernerindex

Phụ lục 5: Danh sách ngân hàng khảo sát

STT	Tên ngân hàng
1	Công thương Việt Nam (Vietnam Joint Stock Commercial Bank of Industry and Trade)
2	Đầu tư và Phát triển Việt Nam (Joint Stock Commercial Bank for Investment and Development of Vietnam)
3	Ngoại Thương Việt Nam (Joint Stock Commercial Bank for Foreign Trade of Vietnam - VCB)
4	Á Châu (Asia Commercial Joint Stock Bank - ACB)
5	An Bình (An Bình Commercial Joint Stock Bank - ABB)
6	Bảo Việt (Bao Viet Joint Stock commercial Bank- Baoviet bank)
7	Bản Việt (Viet Capital Commercial Joint Stock Bank - Viet Capital Bank)
8	Bắc Á (BAC A Commercial Joint Stock Bank - Bac A Bank)
9	Bưu điện Liên Việt (LienViet Commercial Joint Stock Bank – Lienviet Post Bank - LPB)
10	Đại Chúng Việt Nam (Public Vietnam Bank - PVcomBank)
11	Đông Á (DONG A Commercial Joint Stock Bank - EAB)
12	Đông Nam Á (Southeast Asia Commercial Joint Stock Bank - Seabank)
13	Hàng Hải (The Maritime Commercial Joint Stock Bank - MSB)
14	Kiên Long (Kien Long Commercial Joint Stock Bank - KLB)
15	Kỹ Thương (Viet Nam Technological and Commercial Joint Stock Bank - TECHCOMBANK)
16	Nam Á (Nam A Commercial Joint Stock Bank - NAM A BANK)
17	Phương Đông (Orient Commercial Joint Stock Bank - OCB)
18	Quân Đội (Military Commercial Joint Stock Bank - MB)
19	Quốc Tế (Vietnam International Commercial Joint Stock Bank - VIB)
20	Quốc dân (National Citizen bank - NCB)
21	Sài Gòn (Sai Gon Commercial Joint Stock Bank - SCB)
22	Sài Gòn Công Thương (Saigon Bank for Industry & Trade - SGB)
23	Sài Gòn – Hà Nội (Saigon-Hanoi Commercial Joint Stock Bank - SHB)
24	Sài Gòn Thương Tín (Saigon Thuong TinCommercial Joint Stock Bank - Sacombank)
25	Tiên Phong (TienPhong Commercial Joint Stock Bank - TPB)
26	Việt Á (Viet A Commercial Joint Stock Bank - VIETA Bank)
27	Việt Nam Thịnh Vượng (Vietnam Commercial Joint Stock Bank for Private Enterprise - VPBank)
28	Xăng dầu Petrolimex (Petrolimex Group Commercial Joint Stock Bank - PGBank)
29	Xuất Nhập Khẩu (Viet nam Export Import Commercial Joint Stock - Eximbank)
30	Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh (Ho Chi Minh city Development Joint Stock Commercial Bank - HDBank)